**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 - MÔN SINH HỌC 12**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

**CẤU TRÚC**

1. Mức độ đề:*40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng*.

2. Tỉ lệ phần đầu kì: 10 - 30%.

**TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (9,0 ĐIỂM)**

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 18 câu = 4,5 điểm.

2. Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 16 ý = 3,0 điểm.

3. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 6 câu = 1,5 điểm.

**TỰ LUẬN** **(1,0 ĐIỂM)**

Tự luận: 1 câu = 1,0 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/**  **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | | **Tổng** | | | **Tỉ lệ**  **% điểm** |
| **TNKQ**  **nhiều lựa chọn** | | | **TNKQ**  **Đúng/Sai** | | | **TNKQ**  **trả lời ngắn** | | | **Tự luận** | | |
| **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** | **B** | **H** | **VD** |
| 1 | **Chủ đề 1**  **BẰNG CHỨNG VÀ CƠ CHẾ TIẾN HÓA** | **ND1.** Các bằng chứng tiến hóa | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  |  | **20%** |
| **ND2.** Quan niệm của  Darwin về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| **ND3.** Tiến hóa tổng hợp hiện đại |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 2 | **Chủ đề 2**  **SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT** | **ND1.** Sự phát sinh sự sống | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | **5%** |
| **ND2.** Sự phát triển sự sống. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
| 3 | **Chủ đề 3**  **MÔI TRƯỜNG VÀ QUẦN THỂ SINH VẬT** | **ND1. Môi trường và các nhân tố sinh thái** | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2 | **17,5%** |
| **ND2. Quần thể sinh vật** | 1 | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 2 |
| 4 | **Chủ đề 4**  **QUẦN XÃ SINH VẬT VÀ HỆ SINH THÁI** | **ND3. Quần xã sinh vật** | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  | 2 | 1 | 1 | **32,5 %** |
| **ND4. Hệ sinh thái** | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 1 | 1 |
| 5 | **Chủ đề 5**  **SINH THÁI HỌC PHỤC HỒI, BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** | **ND5. Sinh thái học phục hồi và bảo tồn** | 1 |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 | 1 | 1 | **25%** |
| **ND6. Phát triển bền vững** | 2 | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  | 2 | 2 | 0 |
| **Tổng số câu** | | | 12 | 2 | 4 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | **15** | **6** | **7** |  |
| **Tổng số điểm** | | | 3,0 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0 | 1,0 | 0 |  |  |  | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | | **45** | | | **30** | | | **15** | | | **10** | | | **45** | **30** | **25** | **100** |

**Bản đặc tả đề kiểm tra cuối kì II**

**Môn Sinh học lớp 12**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số lượng câu/lệnh hỏi ở các mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | |
| **Trắc nghiệm khách quan** | | | | | | | | | **Tự luận** | | |
| **Nhiều lựa chọn** | | | **Đúng-Sai** | | | **Trả lời ngắn** | | |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| 1 | **Chủ đề 1**  **BẰNG CHỨNG VÀ CƠ CHẾ TIẾN HÓA** | **ND1.** Các bằng chứng tiến hóa | - Nhận biết:  NT2: Trình bày các bằng chứng tiến hóa: hóa thạch, giải phẫu so sánh, tế bào học và sinh học phân tử | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| **ND2.** Quan niệm của  Darwin về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài. | - Nhận biết:  NT1: Nêu được phương pháp mà Darwin đã sử dụng để xây dựng học thuyết về chọn lọc tự nhiên và hình thành loài. | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **ND3.** Tiến hóa tổng hợp hiện đại | - Nhận biết:  NT2: Trình bày được các nhân tố tiến hóa đột biến, dòng gene, CLTN, phiêu bạt di truyền, giao phối không ngẫu nhiên. |  |  |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |
| 2 | **Chủ đề 2**  **SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRÁI ĐẤT** | **ND1.** Sự phát sinh sự sống | - Nhận biết:  NT1: Vẽ được sơ đồ ba giai đoạn phát sinh sự sống trên Trái Đất | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **ND2.** Sự phát triển sự sống. | - Nhận biết:  NT1: Trình bày được các đại địa chất và biến cố lớn thể hiện sự phát triển của sinh vật trong các đại đó | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | **Chủ đề 3**  **MÔI TRƯỜNG VÀ QUẦN THỂ SINH VẬT** | **ND1. Môi trường và các nhân tố sinh thái** | - Nhận biết  NT1: Phát biểu được khái niệm môi trường sống của sinh vật.  - Vận dụng  NT6: Giải thích được nhịp sinh học chính là sự thích nghi của sinh vật với những thay đổi có tính chu kì của môi trường.  VD2: Tìm hiểu được nhịp sinh học của chính cơ thể mình. | 1 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **ND2. Quần thể sinh vật** | - Nhận biết  NT2: Trình bày được các kiểu biến động số lượng cá thể của quần thể.  NT2: Trình bày được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật (số lượng cá thể, kích thước quần thể, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, kiểu phân bố, mật độ cá thể).  - Thông hiểu  NT6: Lấy được ví dụ chứng minh sự ổn định của quần thể phụ thuộc sự ổn định của các đặc trưng của quần thể.  - Vận dụng  NT8: Giải thích được cơ chế điều hoà mật độ của quần thể.  VD2: Phân tích được các ứng dụng hiểu biết về quần thể trong thực tiễn (trồng trọt, chăn nuôi, bảo tồn,...). | 1 | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | **Chủ đề 4**  **QUẦN XÃ SINH VẬT VÀ HỆ SINH THÁI** | **ND3. Quần xã sinh vật** | - Nhận biết  NT1: Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.  NT2: Trình bày được khái niệm mối quan hệ giữa các loài trong quần xã (cạnh tranh, hợp tác, cộng sinh, hội sinh, ức chế, kí sinh, động vật ăn thực vật, vật ăn thịt con mồi)  - Thông hiểu  NT4: Phân tích được các đặc trưng cơ bản của quần xã: thành phần loài (loài ưu thế, loài đặc trưng, loài chủ chốt); chỉ số đa dạng và độ phong phú trong quần xã; cấu trúc không gian; cấu trúc chức năng dinh dưỡng.  - Vận dụng  NT6: Giải thích được quần xã là một cấp độ tổ chức sống và trình bày được một số biện pháp bảo vệ quần xã. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |
| **ND4. Hệ sinh thái** | - Nhận biết  NT2: Trình bày được khái niệm chuỗi thức ăn, các loại chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng.  - Thông hiểu  NT3: Phân biệt được các dạng diễn thế sinh thái, từ đó nêu được dạng nào có bản chất là sự tiến hoá thiết lập trạng thái thích nghi cân bằng của quần xã. Phân tích được nguyên nhân và tầm quan trọng của diễn thế sinh thái trong tự nhiên và trong thực tiễn.  - Vận dụng  NT6: Tính được hiệu suất sinh thái của một hệ sinh thái. | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 5 | **Chủ đề 5**  **SINH THÁI HỌC PHỤC HỒI, BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** | **ND5. Sinh thái học phục hồi và bảo tồn** | - Nhận biết  NT1: Nêu được khái niệm sinh thái học phục hồi, bảo tồn.  - Thông hiểu  NT6: Giải thích được vì sao cần phục hồi, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên.  - Vận dụng  NT6: Thực hiện được bài tập (hoặc dự án, đề tài) về thực trạng bảo tồn hệ sinh thái ở địa phương và đề xuất giải pháp bảo tồn. | 1 |  |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **ND6. Phát triển bền vững** | - Nhận biết  NT2: Trình bày được khái niệm và các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học.  NT1: Nêu được khái niệm và vai trò phát triển nông nghiệp bền vững.  - Thông hiểu  TH1: Phân tích được vai trò và các biện pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng, năng lượng).  VD1: Phân tích được những biện pháp chủ yếu hạn chế gây ô nhiễm môi trường | 2 | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |
| **Tổng số câu/lệnh hỏi** | | |  | 12 | 2 | 4 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 |
| **Tổng số điểm** | | |  | 3,0 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0 | 1,0 | 0 |
| **Tỉ lệ** | | |  | **45** | | | **30** | | | **15** | | | **10** | | |